

Số 10.24 CV/VID-HĐQT

TP.HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
 - Mã chứng khoán: VID
 - Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh
 - Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
 - E-mail: info@dautuviendong.vn Website: <https://dautuviendong.vn>
- Nội dung thông tin công bố : Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông xin công bố :
 - ✓ Báo cáo tài chính riêng 2023 đã được kiểm toán
 - ✓ Báo cáo tài chính hợp nhất 2023 đã được kiểm toán
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27./03/2024 tại đường dẫn : www.dautuviendong.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng năm 2023 đã kiểm toán
- BCTC hợp nhất năm 2023 đã kiểm toán



Bùi Quang Khoa



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG VÀ CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính 2023 kết thúc ngày 31/12/2023
đã được kiểm toán**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	6 – 9
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	11 – 12
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	13 – 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính 2023 kết thúc ngày 31/12/2023.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300377536 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 18) vào ngày 05 tháng 08 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ giấy, bìa giấy, hợp tác kinh doanh mặt bằng và văn hóa giáo dục.

Trụ sở chính của Công ty tại 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2023 kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm tài chính 2023 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Quang Khoa	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Minh	Phó Chủ tịch
Ông Trần Hoàng Nghĩa	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Mai	Thành viên
Ông Phạm Tất Phú	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Quang Minh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Minh Giang	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Thành viên
Bà Trần Thị Tình	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Khoa	Chủ tịch
--------------------	----------

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 51 và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2023 kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh

TP.HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Số: 143/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông và công ty con (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông và công ty con tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến của kiểm toán viên là chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Tổng Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2023-152-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Kiểm toán viên

Nguyễn Chí Thanh

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2024-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		787.259.327.376	731.623.893.347
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	97.104.996.852	94.742.150.943
1. Tiền	111		93.104.996.852	89.742.150.943
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		84.638.807.671	83.898.807.671
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	84.638.807.671	83.898.807.671
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		293.589.009.522	286.359.410.408
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	324.410.715.084	323.602.775.525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	21.547.787.655	8.320.421.127
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	5.948.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	2.910.252.790	5.391.426.895
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(55.279.746.007)	(56.903.213.139)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	307.198.556.094	262.647.767.349
1. Hàng tồn kho	141		307.198.556.094	263.193.767.349
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(546.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.727.957.237	3.975.756.976
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	88.801.399	29.375.980
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.639.155.838	3.946.380.996
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		465.509.168.250	480.086.295.575
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.154.325.000	51.754.325.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	29.600.000.000	51.200.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	554.325.000	554.325.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
II. Tài sản cố định	220		71.414.221.460	67.172.199.220
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	47.825.139.109	43.355.873.391
- Nguyên giá	222		119.110.691.244	107.661.676.134
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71.285.552.135)	(64.305.802.743)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	23.589.082.351	23.816.325.829
- Nguyên giá	228		26.930.027.271	26.930.027.271
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.340.944.920)	(3.113.701.442)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	200.807.053
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	200.807.053
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	360.183.099.594	356.205.856.597
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		218.911.659.594	214.934.416.597
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		141.608.940.000	141.608.940.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(337.500.000)	(337.500.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.757.522.196	4.753.107.705
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.087.298.175	1.192.809.011
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.12	2.670.224.021	3.560.298.694
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.252.768.495.626	1.211.710.188.922

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		604.410.921.248	627.077.271.178
I. Nợ ngắn hạn	310		590.410.921.248	625.577.271.178
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	262.823.435.345	251.807.496.056
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	16.056.556.195	18.413.592.566
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2.686.799.085	2.868.555.820
4. Phải trả người lao động	314		702.420.355	537.719.499
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	549.320.802	1.078.090.129
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	9.069.798.441	963.880.792
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	295.593.158.283	346.755.764.280
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.929.432.742	3.152.172.036
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		14.000.000.000	1.500.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	14.000.000.000	1.500.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		648.357.574.378	584.632.917.744
I. Vốn chủ sở hữu	410		648.357.574.378	584.632.917.744
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	408.360.690.000	408.360.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		408.360.690.000	408.360.690.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19	3.254.265.000	3.254.265.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.19	2.967.606.986	2.967.606.986

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	8.425.799.489	8.425.799.489
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.19	105.844.658	105.844.658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	46.853.017.185	46.197.802.043
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.581.576.837	12.402.728.371
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.271.440.348	33.795.073.672
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.19	178.390.351.060	115.320.909.568
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí			-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.252.768.495.626	1.211.710.188.922

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy Tiên

Tp.HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Tiên

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	VI.1	1.312.326.023.917	1.386.845.828.623
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung	10	VI.1	1.312.326.023.917	1.386.845.828.623
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.207.966.134.637	1.252.887.285.626
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung	20		104.359.889.280	133.958.542.997
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	18.300.677.371	25.807.524.065
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	30.099.762.622	38.145.560.484
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.229.616.434	16.076.218.284
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên	24		17.272.952.497	1.012.486.550
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	32.829.308.284	24.882.103.171
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	37.165.418.889	38.968.957.826
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		39.839.029.353	58.781.932.131
12. Thu nhập khác	31	VI.6	6.284.621.714	259.434.174
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.401.439.692	46.100.778
14. Lợi nhuận khác	40		4.883.182.022	213.333.396
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		44.722.211.375	58.995.265.527
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	6.639.488.335	10.234.692.037
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế	60		38.082.723.040	48.760.573.490
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		21.271.440.348	25.956.726.672
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		16.811.282.692	22.803.846.818
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	516	669
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	516	669

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy Tiên

Tp.HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Tiên

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		44.722.211.375	58.995.265.527
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7.537.793.347	7.852.010.452
- Các khoản dự phòng	03		(2.169.467.132)	966.163.258
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		162.776.657	640.691.367
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30.492.943.139)	(33.270.512.199)
- Chi phí lãi vay	06		21.229.616.434	16.076.218.284
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40.989.987.542	51.259.836.689
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.964.057.445)	(19.434.919.650)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(44.004.788.745)	(18.992.777.153)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		64.380.483.528	(19.931.791.341)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		936.160.090	446.371.074
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.649.608.032)	(19.418.762.006)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.014.321.112)	(16.433.934.374)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(420.930.000)	(580.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.252.925.826	(43.085.976.761)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.603.662.603)	(1.930.776.505)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		98.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.140.000.000)	(79.610.335.342)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.948.000.000	66.961.664.658
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(8.151.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.136.566.011	34.675.236.511
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		44.439.085.226	11.944.789.322

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.045.466.246.069	734.522.029.850
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.084.128.852.066)	(688.092.053.050)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.700.513.500)	(26.752.053.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(62.363.119.497)	19.677.923.800
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.328.891.555	(11.463.263.639)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		94.742.150.943	106.205.414.582
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		33.954.354	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	97.104.996.852	94.742.150.943

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Tp.HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300377536 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 18) vào ngày 05 tháng 08 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 26 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 23 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ giấy, bìa giấy, hợp tác kinh doanh mặt bằng và văn hóa giáo dục.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số công ty con : 01

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Danh sách công ty con được hợp nhất theo phương pháp giá gốc như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lược	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ giấy và bìa giấy.	230.400.000.000	51,03%	51,03%

Danh sách các công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	Kinh doanh khu du lịch sinh thái vui chơi giải trí, hoạt động bảo tồn bảo tàng, tổ chức sự kiện giáo dục văn hóa nghệ thuật	100.000.000.000	37,65%	45,00%
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, văn hóa giáo dục	173.109.780.000	37,05%	40,67%
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	Làm đại lý mua bán vật tư văn hóa thông tin, VPP, mỹ phẩm, dụng cụ học sinh, đồ chơi trẻ em và cho thuê văn phòng	45.000.000.000	37,32%	41,48%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	Giáo dục và đào tạo	91.260.000.000	33,63%	38,70%
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	Trồng, kinh doanh chế biến và xuất khẩu chè, cà phê, nông sản	19.505.110.000	27,04%	27,04%

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông – Bình Dương tại Số 15, đường N3, khu công nghiệp Sóng Thần 3, khu 1, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

c) Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của Công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Cuối năm	Đầu năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25	06 – 25
- Máy móc, thiết bị	05 – 12	05 – 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03	03
- Phần mềm máy tính	03	03
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	39	39

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	565.228.285	128.830.903
Tiền gửi ngân hàng	92.539.768.567	89.613.320.040
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng) (i)	4.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	97.104.996.852	94.742.150.943

(i) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quận 3, lãi suất 2,1%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	84.638.807.671	84.638.807.671	83.898.807.671	83.898.807.671
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng (i)	84.638.807.671	84.638.807.671	83.898.807.671	83.898.807.671
- Dài hạn	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn gốc trên 12 tháng	-	-	-	-
Cộng	84.638.807.671	84.638.807.671	83.898.807.671	83.898.807.671

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quận 3, kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,2%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này đã thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh V.13).

b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	37,65%	45.000.000.000	37,65%	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	37,05%	79.402.105.069	37,05%	78.374.678.285
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	37,32%	25.822.543.318	37,32%	25.972.643.591
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	33,63%	62.104.973.833	33,63%	59.235.199.315
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	27,04%	6.582.037.373	27,04%	6.351.895.406
Cộng		218.911.659.594		214.934.416.597

(*) **Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty trong các công ty liên kết, liên doanh xem ở Thuyết minh I.5.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Đối tượng	31/12/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư vào đơn vị khác		141.608.940.000		141.608.940.000
- Công ty Cổ phần Tac Paritas	14,69%	80.000.000.000	14,69%	80.000.000.000
- Công ty Cổ phần Văn hoá Giáo dục Việt Mỹ	10,09%	60.855.440.000	10,09%	60.855.440.000
- Công ty Cổ phần Nhà hàng Tâm An	13,87%	416.000.000	13,87%	416.000.000
- Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt	15,00%	337.500.000	15,00%	337.500.000
Cộng		141.608.940.000		141.608.940.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		337.500.000		337.500.000
Giá trị thuần		141.271.440.000		141.271.440.000

(* **Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty trong các đơn vị khác tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty tại Công ty Cổ phần Văn hoá Giáo dục Việt Mỹ là 13,33%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	324.410.715.084	323.602.775.525
Công ty TNHH MTV In Báo Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh	32.468.505.033	32.146.787.344
Công ty TNHH Văn hóa Trí Đức Thái Thịnh	31.544.447.036	17.302.078.950
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	27.459.970.801	29.368.445.806
Công ty Cổ phần In Trần Phú	22.040.343.014	9.868.614.367
Công ty TNHH An Hào	21.075.709.110	15.030.128.824
Công ty TNHH MTV Văn hóa Đại Việt Á	19.153.504.840	14.869.266.444
Công ty Cổ phần In bao bì Khatoco	18.338.547.419	15.777.820.517
Công ty TNHH Công Nghệ Bao Bì Taisho & 7	16.090.813.528	4.743.742.976
Công ty Cổ phần Đầu tư Quảng cáo Song Hành	15.947.215.654	20.542.133.224
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Văn hóa Hương Trang	12.993.787.316	21.163.328.315
Công ty TNHH MTV In Quân đội 2	12.969.286.099	11.164.384.772
Công ty Cổ phần In Số 7	11.482.185.312	18.649.809.682
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Sao Mai Vi Na	9.699.145.003	9.699.145.003
Phải thu đối tượng khác	73.147.254.919	103.277.089.301
b) Dài hạn	-	-
Cộng	324.410.715.084	323.602.775.525

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

4. Trả trước người bán

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	21.547.787.655	8.320.421.127
Công ty Moorim P&P Korea	8.768.475.300	-
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	6.507.395.948	6.527.395.948
Công ty Japan Pulp and Paper	3.702.335.958	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị PCCC Thanh Niên	1.062.600.000	1.062.600.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	1.506.980.449	730.425.179
b) Dài hạn	-	-
Cộng	21.547.787.655	8.320.421.127

c) Trả trước người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	-	5.948.000.000
Bà Kiều Thị Minh Phụng	-	2.895.000.000
Bà Phạm Thị Thúy Ngọc	-	3.053.000.000
b) Dài hạn	29.600.000.000	51.200.000.000
Công ty Cổ phần Tac Paritas (i)	29.600.000.000	51.200.000.000
Cộng	29.600.000.000	57.148.000.000

c) Phải thu cho vay là các bên liên quan: Không có.

(i) Chi tiết như sau:

Bên vay	Số hợp đồng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư tại ngày 31/12/2023
Công ty Cổ phần Tac Paritas	Hợp đồng 01/HĐVV/2017/VĐ-PA ngày 01/02/2017 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn số 01 ngày 30/01/2018 và phụ lục 03 ngày 30/12/2022	Từ ngày 01/02/2017 đến ngày 31/12/2025	7,0%/năm	29.600.000.000
				29.600.000.000

(*). Điều khoản đảm bảo cho các khoản vay trên là tín chấp.

6. Phải thu khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	2.910.252.790	5.391.426.895
Tạm ứng	386.769.853	307.231.563
Ký cược, ký quỹ	67.000.000	59.000.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	2.451.877.271	4.169.027.892
Phải thu khác	4.605.666	856.167.440
b) Dài hạn	554.325.000	554.325.000
Ký cược ký quỹ dài hạn	554.325.000	554.325.000
Cộng	3.464.577.790	5.945.751.895

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Nợ xấu

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Từ 03 năm trở đi	43.157.331.232	-	43.157.331.232	44.130.919.335	-	44.130.919.335
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	8.816.741.363	2.645.022.409	6.171.718.954	811.776.831	243.533.050	568.243.781
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	2.111.289.996	1.131.691.659	979.598.337	17.368.196.011	8.684.098.000	8.684.098.011
Từ 06 tháng đến dưới 01 năm	17.282.460.333	12.311.362.849	4.971.097.484	11.733.173.367	8.213.221.356	3.519.952.012
Cộng	71.367.822.924	16.088.076.917	55.279.746.007	74.044.065.544	17.140.852.405	56.903.213.139

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	4.325.258.554	-	4.610.834.574	327.000.000
Hàng hoá	302.873.297.540	-	258.582.932.775	219.000.000
Cộng	307.198.556.094	-	263.193.767.349	546.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	85.465.457.349	10.625.846.788	9.042.338.690	2.528.033.307	107.661.676.134
Tăng trong năm	7.772.675.915	37.000.000	3.994.793.741	-	11.804.469.656
Giảm trong năm	-	(82.727.273)	(272.727.273)	-	(355.454.546)
Số dư cuối năm	93.238.133.264	10.580.119.515	12.764.405.158	2.528.033.307	119.110.691.244
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu năm	45.332.252.675	9.718.991.294	6.818.486.595	2.436.072.179	64.305.802.743
Tăng trong năm	6.375.286.230	358.385.727	484.916.784	91.961.128	7.310.549.869
Giảm trong năm	-	(58.073.204)	(272.727.273)	-	(330.800.477)
Số dư cuối năm	51.707.538.905	10.019.303.817	7.030.676.106	2.528.033.307	71.285.552.135
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình					
Tại ngày đầu năm	40.133.204.674	906.855.494	2.223.852.095	91.961.128	43.355.873.391
Tại ngày cuối năm	41.530.594.359	560.815.698	5.733.729.052	-	47.825.139.109

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 35.157.477.379 VND.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình				
Số dư đầu năm	18.751.415.355	7.726.577.193	452.034.723	26.930.027.271
Số dư cuối năm	18.751.415.355	7.726.577.193	452.034.723	26.930.027.271
Giá trị đã hao mòn				
Số dư đầu năm	-	2.690.792.837	422.908.605	3.113.701.442
Số tăng trong năm	-	198.117.360	29.126.118	227.243.478
Số dư cuối năm	-	2.888.910.197	452.034.723	3.340.944.920
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình				
Số dư đầu năm	18.751.415.355	5.035.784.356	29.126.118	23.816.325.829
Số dư cuối năm	18.751.415.355	4.837.666.996	-	23.589.082.351

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 452.034.723 VND.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình cuối năm dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay: 0 VND.

(*) Chi tiết:

	Diện tích (m ²)	Số tiền
Quyền sử dụng đất lâu dài		
Thửa đất số 174, 180, 181, 182 tại lô số 174-180-181-182, khu 10, khu đô thị mới Vĩnh Hòa, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	1.062,40	18.751.415.355
Quyền sử dụng đất có thời hạn		
Thửa đất số 338 tại Lô A2-8 đường N5, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	8.940,30	7.726.577.193
Cộng		26.477.992.548

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	88.801.399	29.375.980
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.697.863	29.375.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.103.536	-
b) Dài hạn	1.087.298.175	1.192.809.011
Chi phí sửa chữa	552.199.907	821.022.781
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	512.775.830	344.553.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.322.438	27.232.559
Cộng	1.176.099.574	1.222.184.991
12. Lợi thế thương mại	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.560.298.694	4.450.373.367
Tăng trong năm	-	-
Phân bổ trong năm	(890.074.673)	(890.074.673)
Số dư cuối năm	2.670.224.021	3.560.298.694

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2023		Trong kỳ		Đơn vị tính: VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay ngắn hạn	346.755.764.280	346.755.764.280	1.005.066.246.069	1.056.228.852.066	295.593.158.283	295.593.158.283
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quận 3 (i)	308.277.459.115	308.277.459.115	861.670.950.801	946.059.681.114	223.888.728.802	223.888.728.802
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 5 (ii)	38.478.305.165	38.478.305.165	143.395.295.268	110.169.170.952	71.704.429.481	71.704.429.481
b) Vay dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	40.400.000.000	27.900.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông (iii)	-	-	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Văn hóa Thanh Trúc (iv)	1.500.000.000	1.500.000.000	500.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	-	-	18.700.000.000	18.700.000.000	-	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Giáo Dục Hoàng Việt	-	-	9.200.000.000	9.200.000.000	-	-
Cộng	348.255.764.280	348.255.764.280	1.045.466.246.069	1.084.128.852.066	309.593.158.283	309.593.158.283

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quận 3 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/2317695/HĐTD ngày 31/08/2023 với hạn mức vay 600.000.000.000 đồng, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn và bảo lãnh thanh toán tối đa là 500.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng, tối đa đến hết ngày 30/08/2024, lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp/cầm cố tài sản là bất động sản, động sản, giấy tờ có giá của Công ty và/hoặc của bên thứ ba đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định đảm bảo tỷ lệ tài sản đảm bảo tối thiểu 50% tổng dư nợ, bảo lãnh và phát hành L/C tại mọi thời điểm. Đến ngày 31/12/2023, tỷ lệ tài sản bảo đảm đạt tối thiểu là 50%.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 5 theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 03/201907480016 ngày 17/08/2023 với hạn mức tín dụng là 112.919.000.000.000 đồng và hạn mức LC trả ngay là 1.500.000,00 USD, thời hạn hiệu lực của hợp đồng tín dụng đến ngày 24/06/2024, mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Lãi suất cấp tín dụng trong hạn được quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là các Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của ông Bùi Quang Mẫn - bà Nguyễn Thị Thu; thế chấp hàng hóa là giấy các loại thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực - giấy nhập khẩu hoặc mua nội địa với sự tài trợ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 5. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 135.821.857.143 đồng.

(iii) Khoản vay Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông theo Hợp đồng vay số 01/07/2023/HĐVV ngày 31/07/2023, mục đích vay vốn kinh doanh mặt hàng giấy các loại từ nhập khẩu hoặc mua bán, sản xuất trong nước, tiêu thụ trong nước dưới dạng giấy cuộn ram... Thời hạn vay 24 tháng từ ngày 31/07/2023 đến ngày 30/07/2025, lãi suất 7%/năm, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Đây là khoản vay bên liên quan.

(iv) Khoản vay Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Văn hóa Thanh Trúc theo Hợp đồng vay vốn số 01.2022/HĐVV ngày 27/11/2022, mục đích vay vốn kinh doanh mặt hàng giấy các loại từ nhập khẩu hoặc mua bán, sản xuất trong nước, tiêu thụ trong nước dưới dạng giấy cuộn ram...thời hạn 24 tháng kể từ ngày nhận được tiền vay, lãi suất 7%/năm, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	262.823.435.345	262.823.435.345	251.807.496.056	251.807.496.056
Công ty Moorim P&P Korea	63.672.292.083	63.672.292.083	71.129.354.836	71.129.354.836
Công ty UPM Asia Pacific Finland	53.123.164.938	53.123.164.938	-	-
Công ty Gold East Trading (HK)	32.479.936.480	32.479.936.480	50.949.364.467	50.949.364.467
Công ty NP International (s) Japan	21.364.852.744	21.364.852.744	43.745.882.825	43.745.882.825
Công ty April International Enterprise Indonesia	16.646.113.171	16.646.113.171	-	-
Công ty Central National Asia Brazil	12.102.130.402	12.102.130.402	-	-
Công ty Hokuetsu Corporation Japan	11.806.973.713	11.806.973.713	7.066.842.646	7.066.842.646
Công ty IPSun (Hong Kong) Trading China	10.359.010.837	10.359.010.837	26.936.111.355	26.936.111.355
Phải trả cho các đối tượng khác	41.268.960.977	41.268.960.977	51.979.939.927	51.979.939.927
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	262.823.435.345	262.823.435.345	251.807.496.056	251.807.496.056

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

15. Người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	16.056.556.195	18.413.592.566
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Long An	6.519.447.000	-
Công ty Cổ phần In Tổng hợp Cần Thơ	5.535.638.395	13.535.435.598
Báo Tuổi trẻ	3.996.290.400	4.625.250.000
Các khách hàng khác	5.180.400	252.906.968
b) Dài hạn	-	-
Cộng	16.056.556.195	18.413.592.566

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Phải nộp trong năm	Đã nộp, điều chỉnh trong năm	31/12/2023
a) Phải nộp	2.868.555.820	132.217.868.835	132.399.625.570	2.686.799.085
Thuế giá trị gia tăng	869.068.688	111.360.915.671	112.229.984.359	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	9.122.456.095	9.122.456.095	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.956.663.032	6.639.488.335	6.014.321.112	2.581.830.255
Thuế thu nhập cá nhân	42.824.100	1.562.720.800	1.500.576.070	104.968.830
Thuế đất, tiền thuê đất	-	3.487.673.614	3.487.673.614	-
Thuế khác	-	44.614.320	44.614.320	-
b) Phải thu	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Chi phí phải trả	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	549.320.802	1.078.090.129
Chi phí lãi vay phải trả	439.699.142	1.071.416.767
Chi phí phải trả khác	109.621.660	6.673.362
b) Dài hạn	-	-
Cộng	549.320.802	1.078.090.129
18. Phải trả khác	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.069.798.441	963.880.792
Kinh phí công đoàn	488.589.017	324.251.361
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	30.240.574	18.345.533
Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn	186.300.000	479.820.000
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	8.000.000.000	-
Lãi vay phải trả	211.726.027	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	152.942.823	141.463.898
b) Dài hạn	-	-
Cộng	9.069.798.441	963.880.792
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.		
d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không phát sinh.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Vốn khác của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (VND)	Cộng (VND)
Số dư đầu năm trước	355.107.890.000	3.254.265.000	2.967.606.986	8.425.799.489	105.844.658	74.206.987.984	100.038.715.750	544.107.109.867
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	25.956.726.672	22.803.846.818	48.760.573.490
Chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm trước	53.252.800.000	-	-	-	-	(53.252.800.000)	-	-
Công ty con chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(7.521.653.000)	(7.521.653.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận các năm trước	-	-	-	-	-	(713.112.613)	-	(713.112.613)
Số dư cuối năm trước	408.360.690.000	3.254.265.000	2.967.606.986	8.425.799.489	105.844.658	46.197.802.043	115.320.909.568	584.632.917.744
Số dư đầu năm nay	408.360.690.000	3.254.265.000	2.967.606.986	8.425.799.489	105.844.658	46.197.802.043	115.320.909.568	584.632.917.744
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	21.271.440.348	16.811.282.692	38.082.723.040
Chia cổ tức trong năm nay (i)	-	-	-	-	-	(20.418.034.500)	-	(20.418.034.500)
Công ty con tăng vốn điều lệ (ii)	-	-	-	-	-	-	57.540.637.800	57.540.637.800
Công ty con chia cổ tức (iii)	-	-	-	-	-	-	(11.282.479.000)	(11.282.479.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm nay (i)	-	-	-	-	-	(198.190.706)	-	(198.190.706)
Số dư cuối năm nay	408.360.690.000	3.254.265.000	2.967.606.986	8.425.799.489	105.844.658	46.853.017.185	178.390.351.060	648.357.574.378

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 0123NQ/VID-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2023 về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm tài chính 2022.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-23/NQ/GTL-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2023 của Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực (công ty con của Công ty) về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ công ty trong năm 2023.
- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 19.23/NQ/GTL-ĐHĐCĐ ngày 08/12/2023 về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận tích lũy đến ngày 31/12/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	%	01/01/2023	%
	VND		VND	
Bùi Quang Mẫn	67.369.240.000	16,50	67.369.240.000	16,50
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	32.300.530.000	7,91	32.300.530.000	7,91
Nguyễn Thị Thu	29.147.730.000	7,14	29.147.730.000	7,14
Vốn góp của các cổ đông khác	279.543.190.000	68,45	279.543.190.000	68,45
Cộng	408.360.690.000	100	408.360.690.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	408.360.690.000	355.107.890.000
Vốn góp tăng trong năm	-	53.252.800.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	408.360.690.000	408.360.690.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.418.034.500	53.252.800.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.836.069	40.836.069
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.836.069	40.836.069
- Cổ phiếu phổ thông	40.836.069	40.836.069
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.836.069	40.836.069
- Cổ phiếu phổ thông	40.836.069	40.836.069
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	143.167,98	34.441,57

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp hàng hóa	1.079.890.937.209	1.083.571.449.796
Doanh thu cung cấp thành phẩm	225.459.451.567	296.050.027.339
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	6.975.635.141	7.224.351.488
	-	-
Cộng	1.312.326.023.917	1.386.845.828.623

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	991.258.693.786	983.755.951.506
Giá vốn bán thành phẩm	217.253.440.851	269.183.425.650
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(546.000.000)	(52.091.530)
	-	-
Cộng	1.207.966.134.637	1.252.887.285.626

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi tiền, lãi cho vay	8.132.020.100	8.842.407.018
Cổ tức lợi nhuận được chia	8.995.220.000	16.630.676.300
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.173.437.271	334.000.747
Doanh thu khác	-	440.000
	-	-
Cộng	18.300.677.371	25.807.524.065

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	21.229.616.434	16.076.218.284
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.870.146.188	22.069.342.200
	-	-
Cộng	30.099.762.622	38.145.560.484

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Chi phí bán hàng	32.829.308.284	24.882.103.171
Chi phí nhân viên	2.007.156.000	1.675.577.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.822.152.284	23.206.525.614
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.165.418.889	38.968.957.826
Chi phí nhân viên quản lý	14.267.522.966	11.941.905.939
Chi phí đồ dùng, vật liệu quản lý	219.407.177	167.776.799
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.537.793.347	7.852.010.452
Thuế, phí và lệ phí	3.540.627.849	3.758.269.074
Hoàn nhập/trích chi phí dự phòng nợ phải thu	(1.623.467.132)	966.163.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.471.739.601	11.157.874.520
Chi phí bằng tiền khác	2.751.795.081	3.124.957.784

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.

6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu tiền bồi thường	6.050.007.266	-
Lãi thanh lý tài sản cố định	73.527.749	-
Thu nhập khác	161.086.699	259.434.174
Cộng	6.284.621.714	259.434.174

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi tiền bồi thường	1.396.926.960	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính	3.971.459	29.307.804
Chi phí khác	541.273	16.792.974
Cộng	1.401.439.692	46.100.778

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Phát sinh tại công ty mẹ	-	-
- Phát sinh tại công ty con	6.639.488.335	10.234.692.037
Cộng	6.639.488.335	10.234.692.037

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.271.440.348	25.956.726.672
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	198.190.706	713.112.613
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.073.249.642	25.243.614.059
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.836.069	37.743.030
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	516	669

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.271.440.348	25.956.726.672
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	198.190.706	713.112.613
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.073.249.642	25.243.614.059
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.836.069	37.743.030
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	516	669

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.693.337.854	284.012.734.309
Chi phí nhân công	20.027.598.590	16.896.116.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.537.793.347	7.852.010.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.298.231.800	34.368.740.049
Chi phí khác bằng tiền	5.961.662.742	6.505.376.770
Cộng	311.518.624.333	349.634.978.265

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát như sau:

Họ tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Bùi Quang Khoa	Chủ tịch	360.000.000	260.000.000
Ông Bùi Quang Minh	Phó Chủ tịch	120.000.000	80.000.000
Ông Trần Hoàng Nghĩa	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Bà Trần Thị Phương Mai	Thành viên	60.000.000	40.000.000
Ông Phạm Tất Phú	Thành viên	60.000.000	40.000.000
Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát			
Bà Lê Thị Minh Giang	Trưởng Ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Bà Trần Thị Tình	Thành viên	36.000.000	24.000.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt khác			
Ông Bùi Quang Minh	Tổng Giám đốc	601.923.076	515.656.152
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc	314.975.560	272.522.960

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong năm, các nghiệp vụ của Công ty với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau :

Họ tên	Chức danh	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Bùi Quang Minh	Phó Chủ Tịch – Tổng Giám Đốc	Mượn tiền	2.123.550.000	4.855.800.000
		Trả tiền mượn	2.123.550.000	5.658.800.000
		Cho mượn tiền	160.550.000	-
		Thu lại tiền cho mượn	160.550.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, không có các khoản công nợ với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong kỳ kế toán, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	67.337.149.164	160.899.507.780
		Hàng bán bị trả lại	28.050.783	-
		Thu tiền bán hàng	73.420.474.221	173.387.856.212
		Công ty con nhận tiền góp vốn	42.032.160.000	-
		Vay tiền	12.000.000.000	-
		Lãi vay phải trả	333.698.630	-
		Lãi vay đã trả	121.972.603	-
		Cổ tức phải trả	8.241.600.000	5.494.400.000
		Cổ tức đã chia	241.600.000	24.724.800.000
		Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	Công ty liên kết	Bán hàng hóa
Thu tiền bán hàng	94.946.799.640			116.170.318.431
Cổ tức được chia	933.359.500			933.359.500
Thu tiền cổ tức được chia	933.359.500			933.359.500
Góp vốn	-			8.151.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	Công ty liên kết	Bán hàng	-	1.375.000
		Thu tiền hàng	-	1.485.000
		Cho vay	400.000.000	-
		Thu tiền cho vay	400.000.000	-
		Lãi cho vay	230.137	-
		Thu tiền lãi cho vay	230.137	-
		Vay tiền	9.200.000.000	1.990.000.000
		Trả tiền vay	9.200.000.000	1.990.000.000
		Lãi vay phải trả	131.005.479	10.308.219
		Trả tiền lãi vay	131.005.479	10.308.219

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	12.362.350.000	7.064.200.000
		Thu tiền cổ tức được chia	12.362.350.000	7.064.200.000
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.306.877.273	5.115.874.939
		Thu tiền bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.137.791.672	7.014.180.725
		Mua hàng hóa	463.756.324	324.850.494
		Thanh toán tiền mua hàng hóa	504.797.328	370.297.430
		Vay tiền	18.700.000.000	31.800.000.000
		Trả tiền vay	18.700.000.000	31.800.000.000
		Lãi vay	199.221.918	483.287.672
		Trả tiền lãi vay	199.221.918	483.287.672
		Cho vay	1.000.000.000	2.400.000.000
		Thu nợ vay	1.000.000.000	24.600.000.000
		Lãi cho vay	4.506.849	716.378.082
		Thu tiền lãi cho vay	4.506.849	739.065.753
		Cổ tức được chia	5.995.220.000	8.633.116.800
		Thu tiền cổ tức được chia	5.995.220.000	8.633.116.800
		Cổ tức phải trả	2.752.879.000	1.835.253.000
Cổ tức đã chia	2.752.879.000	1.835.253.000		
Nhận tiền góp vốn vào công ty con		14.039.677.800	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Giá trị khoản phải thu/(phải trả) 31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Phải thu tiền bán hàng	27.459.970.801	29.368.445.806
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	Công ty liên kết	Trả trước tiền mua hàng	6.507.395.948	6.527.395.948
		Phải thu tiền bán hàng	2.400.000.000	8.856.600.800
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Phải thu tiền bán hàng	-	1.320.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết	Phải trả tiền vay	(12.000.000.000)	-
		Phải trả cổ tức	(211.726.027)	-
		Phải trả lãi vay	(8.000.000.000)	-

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực thương mại (bán hàng hóa) và lĩnh vực cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau.

Năm nay	Bán hàng hóa, thành phẩm (VND)	Dịch vụ (VND)	Cộng (VND)
Doanh thu thuần theo bộ phận	1.305.350.388.776	6.975.635.141	1.312.326.023.917
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(1.207.966.134.637)	-	(1.207.966.134.637)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	97.384.254.139	6.975.635.141	104.359.889.280
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(69.994.727.173)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			34.365.162.107
Doanh thu tài chính			18.300.677.371
Chi phí tài chính			(30.099.762.622)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			17.272.952.497
Thu nhập khác			6.284.621.714
Chi phí khác			(1.401.439.692)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(6.639.488.335)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			38.082.723.040

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.104.996.852	-	89.742.150.943	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	84.638.807.671	-	83.898.807.671	-
Phải thu khách hàng	324.410.715.084	50.314.423.523	323.602.775.525	53.502.945.201
Các khoản phải thu khác	3.464.577.790	410.145.319	5.945.751.895	136.569.969
Phải thu về cho vay	29.600.000.000	-	57.148.000.000	-
Cộng	535.219.097.397	50.724.568.842	560.337.486.034	53.639.515.170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Giá trị sổ sách	
	31/12/2023	01/01/2023
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	262.823.435.345	251.807.496.056
Chi phí phải trả	549.320.802	1.078.090.129
Phải trả khác	9.069.798.442	963.880.792
Vay và nợ thuê tài chính	309.593.158.283	348.255.764.280
Cộng	582.035.712.872	602.105.231.257

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có đảm bảo cho đơn vị khác bất kỳ tài sản nào và Công ty cũng không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	568.035.712.872	14.000.000.000	582.035.712.872
Phải trả cho người bán	262.823.435.345	-	262.823.435.345
Phải trả khác	9.069.798.442	-	9.069.798.442
Chi phí phải trả	549.320.802	-	549.320.802
Vay và nợ thuê tài chính	295.593.158.283	14.000.000.000	309.593.158.283
Số đầu năm	600.605.231.257	1.500.000.000	602.105.231.257
Phải trả cho người bán	251.807.496.056	-	251.807.496.056
Phải trả khác	963.880.792	-	963.880.792
Chi phí phải trả	1.078.090.129	-	1.078.090.129
Vay và nợ thuê tài chính	346.755.764.280	1.500.000.000	348.255.764.280

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2023 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy Tiên

TPHCM, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Tiên

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Minh

